

HOIAN
TOURIST HOLDING COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

ĐVT : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 54 709 764 316 | 62 800 648 823 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4 480 661 802 | 8 548 224 830 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 4 480 661 802 | 8 548 224 830 |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu) | 11A | | 260 705 821 | 407 630 194 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 11B | | 4 219 955 981 | 8 057 140 376 |
| - Tiền đang chuyển | 11C | | | 83 454 260 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 41 000 000 000 | 45 000 000 000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 41 000 000 000 | 45 000 000 000 |
| - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 12A | | | |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 12B | | 41 000 000 000 | 45 000 000 000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6 026 487 721 | 5 530 990 379 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 5 467 777 192 | 4 344 091 676 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 211 494 200 | 363 325 000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 13Z | | | |
| - Phải thu nội bộ khác | 13Y | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.03 | 640 329 368 | 1 116 686 742 |
| - Phải thu khác 138 | 13A | | 547 581 368 | 1 026 438 742 |
| - Phải thu khác -141 | 13B | | 2 500 000 | |
| - Phải thu khác 244 | 13C | | 90 248 000 | 90 248 000 |
| - Phải trả khác 3388 | 13E | | | |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | - 293 113 039 | - 293 113 039 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2 198 003 411 | 2 520 371 443 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 2 198 003 411 | 2 520 371 443 |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 148 | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 142 | | 555 499 082 | 696 963 724 |
| - Công cụ, dụng cụ trong kho | 143 | | 1 052 014 295 | 1 165 567 817 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 144 | | | |
| - Thành phẩm tồn kho | 145 | | | |
| - Hàng hóa tồn kho | 146 | | 590 490 034 | 657 839 902 |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | 14A | | | |
| - Hàng gửi đi bán | 147 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1 004 611 382 | 1 201 062 171 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1 004 611 382 | 1 201 062 171 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| - Thuế GTGT đầu vào | 153 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| - Tài sản ngắn hạn khác (1381) | 15A | | | |
| - Tài sản ngắn hạn khác (141) | 15B | | | |
| - Tài sản ngắn hạn khác (144) | 15C | | | |
| B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 75 917 184 228 | 77 760 923 726 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 529 000 000 | 529 000 000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 529 000 000 | 529 000 000 |
| - Phải thu dài hạn khác (244) | 21A | | 529 000 000 | 529 000 000 |
| - Phải thu dài hạn khác (138..) | 21B | | | |
| - Phải thu dài hạn khác (331..) | 21C | | | |
| - Phải thu dài hạn khác (338..) | 21D | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.08 | 58 664 472 478 | 60 349 359 106 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 53 201 956 537 | 54 544 792 345 |
| - Nguyên giá | 222 | | 196 099 308 632 | 198 558 372 873 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -142 897 352 095 | -144 013 580 528 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 5 462 515 941 | 5 804 566 761 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8 992 804 634 | 8 992 804 634 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | -3 530 288 693 | -3 188 237 873 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 94 948 000 | 94 948 000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 94 948 000 | 94 948 000 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 11 461 210 462 | 10 590 481 371 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 11 461 210 462 | 10 590 481 371 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 25A | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh | 25B | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5 167 553 288 | 6 197 135 249 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 5 167 553 288 | 6 197 135 249 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 130 626 948 544 | 140 561 572 549 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330) | 300 | | 18 925 534 863 | 26 972 087 438 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 18 426 031 567 | 26 472 584 142 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| - Vay ngắn hạn | A31 | | | |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | B31 | | | |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | | 3 758 942 781 | 5 583 044 367 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 828 475 326 | 2 357 019 371 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 6 800 286 001 | 7 143 009 616 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 5 167 436 460 | 10 288 721 905 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.17 | 353 322 466 | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1 358 647 987 | 702 668 337 |
| - Phải trả&phải nộp khác(3388) | 31A | | 1 260 358 638 | 702 668 337 |
| - Phải trả&phải nộp khác(138) | 31B | | | |
| - Phải trả&phải nộp khác(3382) | 31C | | | |
| - Phải trả&phải nộp khác(33883) | 31D | | 27 248 800 | |
| - Phải trả&phải nộp khác(3383) | 31E | | 57 120 598 | |
| - Phải trả&phải nộp khác(3384) | 31F | | 9 715 951 | |
| - Phải trả&phải nộp khác(3386) | 31C | | 4 204 000 | |
| - Phải trả&phải nộp khác(451) | 31G | | | |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 158 920 546 | 398 120 546 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 499 503 296 | 499 503 296 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| - Phải trả dài hạn khác (3385) | 33A | | | |
| - Phải trả dài hạn khác (344) | 33B | | | |
| - Phải trả dài hạn khác (338--) | 33C | | | |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 334 | V.20 | | |
| - Vay dài hạn | 33E | | | |
| - Nợ dài hạn | 33D | | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | 499 503 296 | 499 503 296 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430) | 400 | | 111 701 413 681 | 113 589 485 111 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 111 701 413 681 | 113 589 485 111 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80 000 000 000 | 80 000 000 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - 630 000 | - 630 000 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 21 915 004 518 | 21 915 004 518 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 9 787 039 163 | 11 675 110 593 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 41A | | 11 675 110 593 | - 444 522 947 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 41B | | -1 888 071 430 | 12 119 633 540 |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp | 43A | | | |
| - Chi sự nghiệp | 43B | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 130 626 948 544 | 140 561 572 549 |

Hội An, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIÊN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ I/2020

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu | TM | Quý I/2020 | Quý I/2019 | Lũy kế (Năm nay) | Lũy kế (Năm trước) |
|---|-------|----------------|----------------|------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.25 | 25 093 981 779 | 40 112 663 663 | 25 093 981 779 | 40 112 663 663 |
| 2. Các khoản giảm trừ | | | | | |
| - Chiết khấu thương mại | | | | | |
| - Giảm giá hàng bán | | | | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | | | | |
| - Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 25 093 981 779 | 40 112 663 663 | 25 093 981 779 | 40 112 663 663 |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.27 | 21 267 390 492 | 27 490 651 071 | 21 267 390 492 | 27 490 651 071 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 3 826 591 287 | 12 622 012 592 | 3 826 591 287 | 12 622 012 592 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.26 | 392 239 680 | 328 091 607 | 392 239 680 | 328 091 607 |
| 7. Chi phí tài chính | VI.28 | 13 053 856 | 12 722 605 | 13 053 856 | 12 722 605 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | | 5 216 438 | | 5 216 438 | |
| 8. Chi phí bán hàng | | 2 365 047 192 | 3 891 932 337 | 2 365 047 192 | 3 891 932 337 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 4 296 534 369 | 4 822 098 801 | 4 296 534 369 | 4 822 098 801 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)} | | -2 455 804 450 | 4 223 350 456 | -2 455 804 450 | 4 223 350 456 |
| 11. Thu nhập khác | | 733 457 751 | 10 945 647 | 733 457 751 | 10 945 647 |
| 12. Chi phí khác | | 165 724 731 | 52 558 096 | 165 724 731 | 52 558 096 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 567 733 020 | - 41 612 449 | 567 733 020 | - 41 612 449 |
| 14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | -1 888 071 430 | 4 181 738 007 | -1 888 071 430 | 4 181 738 007 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.30 | | 876 670 408 | | 876 670 408 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | VI.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | | -1 888 071 430 | 3 305 067 599 | -1 888 071 430 | 3 305 067 599 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 384 | | 384 |

Hội An, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quan

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ I NĂM 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----|-----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | -1 888 071 430 | 4 181 738 007 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 1 007 721 529 | 2 287 189 775 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2 101 848 481 | 2 593 865 472 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| + Các khoản dự phòng hoàn nhập | 0301 | | | |
| + Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận | 0302 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | -1 099 343 390 | - 306 675 647 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 5 216 438 | |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | - 880 349 901 | 6 468 927 782 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | -1 252 400 881 | -2 034 577 783 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 322 368 032 | 433 333 548 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | -1 137 382 529 | -1 345 500 215 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1 226 032 750 | 1 189 503 886 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - 5 216 438 | |
| + Tiền lãi vay đã trả (6354) | 1301 | | - 5 216 438 | |
| + Tiền lãi vay đã trả khác | 1302 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - 791 781 062 | -1 773 515 920 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | 1 476 399 840 |
| + Thu do nhận ký cược ký quỹ | 1501 | | | |
| + Thu hồi các khoản ký cược | 1502 | | | |
| + Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp | 1503 | | | |
| + Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ I | 1504 | | | |
| + Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp | 1505 | | | |
| + Thu khác | 1598 | | | 1 476 399 840 |
| + Khác | 1599 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | -1 598 508 488 | - 72 485 000 |
| + Tiền đưa đi ký cược ký quỹ | 1601 | | | |
| + Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược | 1602 | | | |
| + Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1603 | | - 241 440 000 | - 72 485 000 |
| + Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1604 | | | |
| + Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án | 1605 | | | |
| + Chi khác | 1698 | | -1 357 068 488 | |
| + Khác | 1699 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -4 117 238 517 | 4 342 086 138 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - 541 850 000 | |
| + Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 2101 | | - 541 850 000 | |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| + Phải thu người bán | 2102 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 591 525 489 | |
| + Số tiền thu | 2201 | | 716 413 636 | |
| + Số tiền chi | 2202 | | - 124 888 147 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| + Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131) | 2601 | | | |
| + Khác | 2602 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 49 675 489 | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1 700 000 000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -1 700 000 000 | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | -4 067 563 028 | 4 342 086 138 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8 548 224 830 | 42 266 224 134 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| + ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng | 6101 | | | |
| + ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm | 6102 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 31 | 4 480 661 802 | 46 608 310 272 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2017)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: **HOT**

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: **HOT**

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 260.705.821 | 407.630.194 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.219.955.981 | 8.057.140.376 |
| Tiền đang chuyển | - | 83.454.260 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | <u>4.480.661.802</u> | <u>8.548.224.830</u> |

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty | 41.250.000 | 41.250.000 |
| Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An | 2.945.903.684 | 2.693.964.175 |
| Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển | 2.376.634.527 | 1.463.600.521 |
| Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh | 103.988.981 | 145.276.980 |
| Cộng | <u>5.467.777.192</u> | <u>4.344.091.676</u> |

4. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty | 89.750.000 | 356.500.000 |
| Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An | 116.294.200 | 1.925.000 |
| Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển | - | - |
| Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh | 5.450.000 | 4.900.000 |
| Cộng | <u>211.494.200</u> | <u>363.325.000</u> |

5. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Phòng vé máy bay | - | - |
| Phải thu tiền BHXH | - | - |
| Phải thu đặt cọc thuê văn phòng | 90.248.000 | 90.248.000 |
| Các khoản phải thu khác | 442.432.052 | 333.329.153 |
| Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu) | 107.649.316 | 693.109.589 |
| Cộng | <u>640.329.368</u> | <u>1.116.686.742</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 555.499.082 | 696.963.724 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.052.014.295 | 1.165.567.817 |
| Hàng hóa | 590.490.034 | 657.839.902 |
| Cộng | <u>2.198.003.411</u> | <u>2.520.371.443</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | | |
|----------------------------|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | <u>Số cuối kỳ</u> 1.004.611.382 | <u>Số đầu năm</u> 1.201.062.171 |
|----------------------------|---|---|

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 147.217.145.499 | 34.999.368.236 | 9.425.943.262 | 6.464.820.876 | 451.095.000 | 198.558.372.873 |
| Tăng trong kỳ | - | 541.800.000 | - | - | - | 541.850.000 |
| Tăng do mua sắm mới | - | 541.850.000 | - | - | - | 541.850.000 |
| Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | 955.305.273 | 2.045.608.968 | - | - | 3.000.914.241 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | - | 955.305.273 | 2.045.608.968 | - | - | 3.000.914.241 |
| Giảm do đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 147.217.145.499 | 34.585.912.963 | 7.380.334.294 | 6.464.820.876 | 451.095.000 | 196.099.308.632 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 97.394.859.762 | 31.686.736.152 | 9.212.945.930 | 5.425.826.934 | 293.211.750 | 144.013.580.528 |
| Tăng do trích khấu hao | 1.286.174.108 | 262.984.707 | 38.032.943 | 150.051.153 | 22.554.750 | 1.759.797.661 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | - | 897.719.013 | 1.978.307.081 | - | - | 2.876.026.094 |
| Giảm do đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 98.681.033.870 | 31.052.001.846 | 7.272.671.792 | 5.575.878.087 | 315.766.500 | 142.897.352.095 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 49.822.285.737 | 3.312.632.084 | 212.997.332 | 1.038.993.942 | 157.883.250 | 54.544.792.345 |
| Số cuối kỳ | 48.536.111.629 | 3.533.911.117 | 107.662.502 | 888.942.789 | 135.328.500 | 53.201.956.537 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|--------------------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 3.418.624.634 | 5.574.180.000 | 8.992.804.634 |
| Tăng do đánh giá lại | - | - | - |
| Giảm do đầu tư vào công ty con | - | - | - |
| Giảm do thanh lý | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

| | Phần mềm máy vi tính | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|
| Số cuối kỳ | 3.418.624.634 | 5.574.180.000 | 8.992.804.634 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu kỳ | 2.586.347.218 | 601.890.655 | 3.188.237.873 |
| Tăng do trích khấu hao | 342.050.820 | - | 342.050.820 |
| Giảm do đầu tư công ty con | - | - | - |
| Giảm do thanh lý | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.928.398.038 | 601.890.655 | 3.530.288.693 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 832.277.416 | 4.972.289.345 | 5.804.566.761 |
| Số cuối kỳ | 490.226.596 | 4.972.289.345 | 5.462.515.941 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển trong kỳ | Kết chuyển phân bổ | Số cuối kỳ |
|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------|
| - HM tại Khu DL Biển | - | - | - | - | - |
| - Dự án khác | 94.948.000 | - | - | - | 94.948.000 |
| - Dự án Khu Thanh Tây | - | - | - | - | - |
| - HM tại KS Hội An | - | - | - | - | - |
| Cộng | 94.948.000 | - | - | - | 94.948.000 |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 5.167.553.288 | 6.197.135.249 |

12. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Kỹ quỹ tại hãng Taxi Vina Sun | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Đặt cọc Công ty TNHH Grabtaxi | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Công ty CP The Open House | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Cộng | 529.000.000 | 529.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

13. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty | 697.090.020 | 1.430.778.887 |
| Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An | 2.336.634.344 | 2.753.474.138 |
| Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An | 668.183.417 | 1.338.521.642 |
| Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh | 57.035.000 | 60.269.700 |
| Cộng | <u>3.758.942.781</u> | <u>5.583.044.367</u> |

14. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Khách hàng của Khách sạn Hội An | 491.623.760 | 619.383.237 |
| Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An | 309.927.777 | 1.151.337.845 |
| Khách hàng của Văn phòng Công ty | - | 571.000.000 |
| Khách hàng của DLND Tam Thanh | 26.923.789 | 15.298.289 |
| Cộng | <u>828.475.326</u> | <u>2.357.019.371</u> |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 614.404.815 | 1.836.904.629 | 2.027.207.936 | 424.101.508 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 27.796.741 | 79.536.426 | 95.911.363 | 11.421.804 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 791.781.062 | - | 791.781.062 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 113.496.802 | 484.591.987 | 442.641.303 | 155.447.486 |
| Tiền thuê đất | - | 620.556.000 | - | 620.556.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.574.180.000 | - | - | 5.574.180.000 |
| Thuế nhà thầu | 21.350.196 | 167.965.673 | 174.736.666 | 14.579.203 |
| Thuế môn bài | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Cộng | <u>7.143.009.616</u> | <u>3.197.554.715</u> | <u>3.540.278.330</u> | <u>6.800.286.001</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

Cộng

Số phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020Mã chứng khoán: **HOT****Tiền thuê đất, thuê nhà đất**

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí phải trả | <u>353.322.466</u> | <u>-</u> |

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Bảo hiểm xã hội | 71.040.549 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 139.104.744 | 348.522.744 |
| Phải trả phải nộp khác | 1.148.502.694 | 354.145.593 |
| Cộng | <u>1.358.647.987</u> | <u>702.668.337</u> |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng | (255.153.990) | (61.153.990) |
| Quỹ phúc lợi | 414.074.536 | 459.274.536 |
| Cộng | <u>158.920.546</u> | <u>398.120.546</u> |

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <u>Cộng</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 80.000.000.000 | (630.000) | 19.949.467.125 | 19.210.850.981 | 119.159.688.106 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 1.965.537.393 | 12.119.633.540 | 14.085.170.933 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 19.655.373.928 | 19.655.373.928 |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>80.000.000.000</u> | <u>(630.000)</u> | <u>21.915.004.518</u> | <u>11.675.110.593</u> | <u>- 113.589.485.111</u> |
| Số dư tại 01/01/2020 | 80.000.000.000 | (630.000) | 21.915.004.518 | 11.675.110.593 | 113.589.485.111 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 1.194.485.736 | 1.194.485.736 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 3.082.557.166 | 3.082.557.166 |
| Số dư tại 31/03/2020 | <u>80.000.000.000</u> | <u>(630.000)</u> | <u>21.915.004.518</u> | <u>9.787.039.163</u> | <u>111.701.413.681</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 63 | 63 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 63 | 63 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.999.937 | 7.999.937 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 7.999.937 | 7.999.937 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tổng doanh thu | 25.093.981.779 | 40.112.663.663 |
| <i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i> | 14.038.592.302 | 22.082.212.065 |
| <i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i> | 10.362.972.223 | 17.169.314.212 |
| <i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i> | 654.917.254 | 823.637.386 |
| <i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i> | 37.500.000 | 37.500.000 |
| Cộng | <u>25.093.981.779</u> | <u>40.112.663.663</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn Khách sạn Hội An | 11.218.797.729 | 13.861.516.752 |
| Giá vốn Khu Du Lịch Biển | 8.667.869.747 | 12.160.295.221 |
| Giá vốn DLND Tam Thanh | 1.380.723.016 | 1.468.839.098 |
| Cộng | <u>21.267.390.492</u> | <u>27.490.651.071</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 378.786.302 | 306.309.407 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 4.143.452 | 2.813.417 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ | 9.309.926 | 18.968.783 |
| Lãi dự thu | - | - |
| Cộng | <u>392.239.680</u> | <u>328.091.607</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay | 5.216.438 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ | 7.837.418 | 12.722.605 |
| Cộng | <u>13.053.856</u> | <u>12.722.605</u> |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 316.214.967 | 776.881.624 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC | 9.472.720 | 16.846.780 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 447.687.244 | 436.236.425 |
| Chi phí hoa hồng | 1.576.742.079 | 2.623.052.054 |
| Chi phí bằng tiền khác | 14.930.182 | 38.915.454 |
| Cộng | <u>2.365.047.192</u> | <u>3.891.932.337</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.693.732.557 | 2.543.105.606 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 83.229.339 | 68.433.167 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 174.394.764 | 173.956.645 |
| Chi phí trợ cấp mất việc | 80.750.000 | 17.212.500 |
| Thuế, phí và lệ phí | 23.150.000 | 32.599.455 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 968.663.190 | 1.589.515.234 |
| Chi phí bằng tiền khác | 272.614.519 | 397.276.194 |
| Cộng | <u>4.296.534.369</u> | <u>4.822.098.801</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC | 716.413.636 | - |
| Xử lý công nợ | 1.433.813 | 195.647 |
| Thu nhập khác | 15.610.302 | 10.750.000 |
| Cộng | <u>733.457.751</u> | <u>10.945.647</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý | 124.888.147 | - |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ | 58.473 | 5.457.344 |
| Chi phí khác | 40.778.111 | 47.100.752 |
| Cộng | <u>165.724.731</u> | <u>52.558.096</u> |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Quý I/2020</u> | <u>Quý I/2019</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.888.071.430) | 3.305.067.599 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (231.354.732) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.999.937 | 7.999.937 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>-</u> | <u>537</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2020

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | <u>Quý này</u> | <u>Quý trước</u> |
|---|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | 63 | 63 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.999.937 | 7.999.937 |

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/03/2020

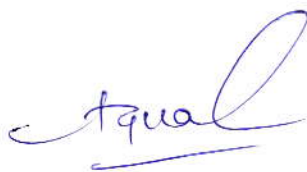
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc | 795.105.993 | 812.165.469 |
| Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị | 349.418.000 | 331.200.000 |
| Cộng | 1.144.523.993 | 1.143.365.469 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LÃI LỖ BỘ PHẬN
QUÝ I NĂM 2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng cộng | Văn phòng công ty | Khách sạn Hội An | Khu du lịch Biển | Khu DLND Tam Thanh |
|---|-------|----------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 01 | 25 093 981 779 | 37 500 000 | 14 038 592 302 | 10 362 972 223 | 654 917 254 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | | | |
| - Chiết khấu thương mại | 04 | | | | | |
| - Giảm giá hàng bán | 05 | | | | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 06 | | | | | |
| - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp | 07 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 25 093 981 779 | 37 500 000 | 14 038 592 302 | 10 362 972 223 | 654 917 254 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 267 390 492 | | 11 218 797 729 | 8 667 869 747 | 1 380 723 016 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11) | 20 | 3 826 591 287 | 37 500 000 | 2 819 794 573 | 1 695 102 476 | - 725 805 762 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 392 239 680 | 382 287 076 | 3 732 493 | 6 160 555 | 59 556 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 13 053 856 | 5 216 438 | 3 836 348 | 4 001 070 | |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | 5 216 438 | 5 216 438 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 2 365 047 192 | 194 673 749 | 951 997 310 | 1 160 906 459 | 57 469 674 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 4 296 534 369 | 2 214 887 820 | 1 217 425 488 | 684 735 224 | 179 485 837 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | -2 455 804 450 | -1 994 990 931 | 650 267 920 | - 148 379 722 | - 962 701 717 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 733 457 751 | 707 491 264 | 25 936 472 | 30 014 | 1 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 165 724 731 | 126 878 748 | 15 361 102 | 19 442 657 | 4 042 224 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 567 733 020 | 580 612 516 | 10 575 370 | - 19 412 643 | - 4 042 223 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | -1 888 071 430 | -1 414 378 415 | 660 843 290 | - 167 792 365 | - 966 743 940 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | -1 888 071 430 | -1 414 378 415 | 660 843 290 | - 167 792 365 | - 966 743 940 |

Cùng kỳ năm trước

| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng cộng | Văn phòng công ty | Khách sạn Hội An | Khu du lịch Biển | Khu DLND Tam Thanh |
|---|-------|----------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 01 | 40 112 663 663 | 37 500 000 | 22 082 212 065 | 17 169 314 212 | 823 637 386 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | | | |
| - Chiết khấu thương mại | 04 | | | | | |
| - Giảm giá hàng bán | 05 | | | | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 06 | | | | | |
| - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp | 07 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 40 112 663 663 | 37 500 000 | 22 082 212 065 | 17 169 314 212 | 823 637 386 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 490 651 071 | | 13 861 516 752 | 12 160 295 221 | 1 468 839 098 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | 12 622 012 592 | 37 500 000 | 8 220 695 313 | 5 009 018 991 | - 645 201 712 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 328 091 607 | 308 583 995 | 15 305 435 | 4 136 873 | 65 304 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 12 722 605 | | 7 650 743 | 5 071 862 | |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 3 891 932 337 | 1 180 698 821 | 1 381 560 971 | 1 295 038 822 | 34 633 723 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 4 822 098 801 | 3 443 018 460 | 597 469 643 | 663 372 310 | 118 238 388 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | 4 223 350 456 | -4 277 633 286 | 6 249 319 391 | 3 049 672 870 | - 798 008 519 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 10 945 647 | 10 750 457 | 118 342 | 76 808 | 40 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 52 558 096 | 47 256 627 | 510 765 | 4 674 288 | 116 416 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | - 41 612 449 | - 36 506 170 | - 392 423 | - 4 597 480 | - 116 376 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 4 181 738 007 | -4 314 139 456 | 6 248 926 968 | 3 045 075 390 | - 798 124 895 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 876 670 408 | 876 670 408 | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 3 305 067 599 | -5 190 809 864 | 6 248 926 968 | 3 045 075 390 | - 798 124 895 |